TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1-VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2026
V/v: Tranh chấp Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Khen

2. Bà Trần Thị Tuyết Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Thế Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1-Vĩnh Long tham gia phiên tòa có : Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 441/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025, về việc *"Tranh chấp Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Việt N**, sinh ngày 10/9/1995 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà **Phan Thị Ngọc H**, sinh ngày 09/11/1995 (có mặt)

Địa chỉ: Số D, khóm T, phường L, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ông **Đặng Minh T** – luật sư – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh V .

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông **Nguyễn Văn Hữu L**, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long .

2. Bà **Huỳnh Thị Mỹ H1**, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số149, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Việt N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà H quen biết tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, hai người có tổ chức đám cưới tháng 10/2023 và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường T, tỉnh Vĩnh Long) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 16/12/2024.

Sau khi kết hôn thì bà H và ông N sinh sống tại nhà của ông N. Thời gian đầu sống hạnh phúc. Đến cuối 12/2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do trước đó bà H có mâu thuẫn với cha mẹ hay không, ông không biết, vì anh đi làm, đến ngày 01/01/2025 bà H đòi về nhà thăm cha mẹ, ông N có chở bà H và con về nhà cha mẹ vợ chơi một thời gian, hứa sẽ quay trở về nhà, nhưng sau đó bà H và con không về. Ông có kêu vợ con về nhưng bà H không về. Nay ông N nhận thấy hôn nhân không thể cứu vãn và không còn tình cảm với bà H, nên yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị Ngọc H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024, hiện nay con do bà H nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Qua yêu cầu của bà H, ông N trình bày số tài sản 01 lượng vàng 24k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc tay 05 chỉ là tài sản cha mẹ ông cho vợ chồng ông ngay ngày cưới, ông N không đồng ý chia.

Bị đơn bà Phan Thị Ngọc H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thừa nhận trình bày của ông N là đúng, hai bên do quen biết tìm hiểu nên đã tiến đến hôn nhân. Bà H và ông N có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường T, tỉnh Vĩnh Long) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 16/12/2024.

Về mâu thuẫn bà H thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng ý kiến, có cự cãi nhưng cự cãi không lớn. Sau đó bà ẳm con về nhà cha mẹ ruột chơi một thời gian, sau đó có nói ông N không trở về sống với ông N nữa. Nay bà H đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Việt N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024. Hiện nay do bà H nuôi dưỡng, bà yêu cầu nuôi con, bà yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có, mà tài sản riêng của bà ngày đám cưới gia đình ông N có cho riêng cô dâu là bà H số vàng 05 chỉ vàng 18K gồm 01 đôi bông tai, 01

dây chuyền, 01 chiếc nhẫn cưới và 01 lượng 24k là 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc tay 05 chỉ ông N đang giữ.

Nay bà H yêu cầu ông N giao lại cho bà 01 cây vàng 24k tức là 10 chỉ gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc tay 05 chỉ, còn số vàng 05 chỉ vàng 18K bà không yêu cầu. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Về nợ chung : Không yêu cầu giải quyết.

- *Ông Nguyễn Việt N*: Số vàng 01 lượng vàng 24k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ, số vàng này hiện nay ông N không giữ, ông không biết số tài sản nằm ở đâu, vì khi bà H ra đi không bàn giao số tài sản này cho ông N, nên không đồng ý giao lại cho bà H.

- *Ông Nguyễn Văn Hữu L trình bày:* Ông là cha của ông Nguyễn Việt N, trong ngày cưới của con ông Nguyễn Việt N và Phan Thị Ngọc H, vợ chồng ông cho hai vợ chồng N và H số vàng, nhưng không biết bao nhiêu. Hiện nay số vàng ông N đang giữ khi nào có chứng cứ cho rằng vợ chồng cho riêng bà H thì ông N sẽ trả lại cho bà H, nếu không có ông N không trả.

- *Bà Huỳnh Thị Mỹ H1 trình bày*: H là vợ của N, gia đình bà cưới vợ cho N vào năm 2023. Vào ngày cưới gia đình bà có trình hai họ có cho vàng cưới cho hai vợ chồng, vàng cưới cho gồm vàng 24k, vàng 18K, ngày bà H ra đi không có bàn giao số vàng cho gia đình bà, nên bà H yêu cầu ông N giao lại bà H1 không đồng ý.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông bà Phan Thị Ngọc H. Về con chung có 01 tên Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024. Hiện nay con do bà H nuôi dưỡng. Căn cứ vào quy định pháp luật ông đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng Về cấp dưỡng nuôi con anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/tháng, đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: ông cho rằng trong ngày cưới cha mẹ ông có cho vợ chồng ông 1 chỉ vàng 24k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ, nay ông đồng ý hoàn trả cho bà H 05 chỉ vàng 24k nhưng quy đổi thành tiền là 15.400.000 đồng/01 chỉ 24k. Về nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Bà Phan Thị Ngọc H đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Việt N. Về con chung bà yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024, hiện nay con chung do bà nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng, đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Bà cho rằng không có tài sản chung mà chỉ có tài sản riêng do cha mẹ chồng cho ngay ngày cưới gồm 10 chỉ vàng 24k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ, bà yêu cầu ông N giao lại cho bà 10 chỉ vàng 24 k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ nhưng quy đổi thành tiền là 15.400.000 đồng/01 chỉ 24k. Về nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Ông Nguyễn Văn Hữu L trình bày trong ngày cưới vợ chồng ông có cho vợ chồng N, H số vàng 24 k nhưng không nhớ số lượng bao nhiêu, nếu hai con đã ly hôn ông yêu cầu chia đôi số vàng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H2 cho rằng ngay ngày cưới vợ chồng bà có cho vợ chồng N, H số vàng 10 chỉ vàng 24k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ, khi đám cưới xong số vàng này H giữ không giao lại cho ông N, nay ai giữ cũng được, bà thống nhất ý kiến của ông N hoàn trả cho bà H 05 chỉ vàng 24k nhưng quy đổi thành tiền là 15.400.000 đồng/01 chỉ 24k.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long:

Về tố tụng: Thẩm Phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 59, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 6, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Việt N và bà Phan Thị Ngọc H.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Nguyễn Việt N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N1 số tiền 2.500.000 đồng/tháng đến khi cháu 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chia cho ông Nguyễn Việt N số tiền là 77.000.000 đồng (là giá trị quy đổi 05 chỉ vàng 24K). Chia cho bà Phan Thị Ngọc H số tiền 77.000.000 đồng (là giá trị quy đổi 05 chỉ vàng 24K).

Buộc ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 77.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc anh ông Nguyễn Việt N chịu số tiền 4.225.000 đồng án phí ly hôn, cấp dưỡng và chia tài sản. Buộc bà Phan Thị Ngọc H chịu số tiền 3.925.000 đồng án phí ly hôn chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Ông Nguyễn Việt N yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị Ngọc H, yêu cầu nuôi con. Bà Phan Thị Ngọc H đồng ý ly hôn, yêu cầu nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng và yêu cầu chia tài sản. Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con, cấp

dưỡng nuôi con và chia tài sản chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 43, 55 Luật hôn nhân gia đình. Bà Phan Thị Ngọc H thường trú tại Số D, khóm T, phường L, tỉnh Vĩnh Long thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long, được quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Việt N có quen biết với bà Phan Thị Ngọc H và cả hai có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường T, tỉnh Vĩnh Long) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 16/12/2024, nên đây là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Xét về mâu thuẫn ông N có khai vợ chồng chung sống mâu thuẫn về gia đình ông, bất đồng ý kiến, bà H về nhà cha mẹ ruột thăm sau đó ở luôn không về, ông yêu cầu ly hôn. Bà H đồng ý ly hôn với ông N. Xét cả hai đồng ý ly hôn là tự nguyện nên công nhận thuận tình ly hôn giữa ông N và bà H được quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024, hiện nay con do bà H nuôi dưỡng, ông N yêu cầu được nuôi. Bà H cũng yêu cầu nuôi con. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình con dưới 36 tháng tuổi được giao con cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét con Nguyễn Mẫn N1 mới hơn 02 tuổi cần được bảo bọc của bà H và hiện nay con đang do bà H nuôi dưỡng, tại phiên tòa hôm nay ông N đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng. Vì vậy Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024 cho bà Phan Thị Ngọc H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng được quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[2.4] Về thăm nom con: Ông N có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung với bà H, bà H không được quyền cản trở ông N đến thăm nom chăm sóc con được quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

[2.5] Về cấp dưỡng nuôi con bà H yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ là có cơ sở chấp nhận một phần. Ông N có thu nhập người lao động theo hợp đồng lao động, ông N không đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ. Bà H đưa ra cấp dưỡng 5.000.000đ/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh ngoài sao kê của Ngân hàng, tại các sao kê của ngân hàng không nói lên được lương hàng tháng của ông N và tại phiên tòa ông N cho rằng lương mỗi tháng dao động từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng không khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng. Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn mức cấp dưỡng không dưới ½ mức lương tối thiểu vùng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và căn cứ Nghị định số: 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì vùng II đối với phường T là 4.730.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa hôm nay ông N đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là

2.500.000 đồng/tháng, đây là tự nguyện có lợi cho bà H. Vì vậy ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Mẫn N1 mỗi tháng 2.500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[2.6] Về tài sản chung: Bà H cho rằng trong ngày cưới cha mẹ chồng có cho riêng cô dâu là bà H số vàng 10 chỉ vàng 24k gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ, ông N khai cha mẹ ông có cho vợ chồng số vàng cưới 10 chỉ vàng 24k 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc 05 chỉ, nhưng ông cho rằng không có giữ. Bà H có lập vi bằng lập ngày 07/01/2026 và video đám cưới cho thấy có việc tặng vàng. Tuy nhiên, tại trang 2 của vi bằng phần trình nữ trang cho cô dâu không thể hiện nội dung vàng 24 gồm 01 kiềng 02 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 chiếc lắc tay 05 chỉ là cho riêng bà H. Phía ông N, bà H2 không thừa nhận là tài sản riêng của bà H, nên xác định 10 chỉ vàng 24K là tài sản chung vợ chồng nên chia đôi cho ông N 05 chỉ vàng 24K và bà H 05 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đồng ý quy đổi 10 chỉ vàng 24k thành tiền là 154.000.000 đồng (15.400.000 đồng/01 chỉ) để chia đồng thời phía ông N đồng ý hoàn trả cho bà H số tiền là 77.000.000 đồng (là giá trị quy đổi 05 chỉ vàng 24K). Vì vậy, bà H yêu cầu ông N trả lại 01 lượng vàng 24K là có căn cứ chấp nhận một phần theo quy định tại Điều 33, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.7] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.8] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ cho bị đơn bà Phan Thị Ngọc H trình bày hai bên đồng ý ly hôn nên công nhận thuận tình ly hôn. Về con chung giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, vì hiện nay con dưới 36 tháng tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng, chứng cứ là sao kê của Ngân hàng về mức thu nhập. Về số vàng đây là số vàng riêng của bà H được cha mẹ chồng cho riêng bà ngay ngày cưới, chứng cứ là bảng vi bằng đã lập tại Văn phòng T1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H là có cơ sở chấp nhận một phần.

[2.9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Vĩnh Long công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Việt N và bà Phan Thị Ngọc H. Giao con chung tên Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024 cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng. Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng. Về tài sản chung: Chia cho bà H số tiền là 77.000.000 đồng, chia ông N số tiền 77.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về án phí: Buộc anh ông Nguyễn Việt N chịu số tiền 4.225.000 đồng án phí ly hôn, cấp dưỡng và chia tài sản. Buộc bà Phan Thị Ngọc H chịu số tiền 3.925.000 đồng án phí ly hôn và chia tài sản.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Căn cứ Điều 9, 33, 51, 55, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Việt N.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Thị Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Việt N và bà Phan Thị Ngọc H.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Mẫn N1, sinh ngày 02/11/2024 cho bà Phan Thị Ngọc H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Việt N có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở ông N thực hiện quyền này. Trường hợp ông Nguyễn Việt N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Phan Thị Ngọc H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Nguyễn Việt N.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Việt N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng (*hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) đến khi con chung Mẫn Nhi đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Chia cho ông Nguyễn Việt N số tiền là 77.000.000 đồng (là giá trị quy đổi 05 chỉ vàng 24K) chia cho bà Phan Thị Ngọc H số tiền 77.000.000 đồng (là giá trị quy đổi 05 chỉ vàng 24K).

Buộc ông Nguyễn Việt N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 77.000.000 đồng (*bảy mươi bảy triệu đồng*).

5. Về nợ chung: Ông N, bà H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí: Ông Nguyễn Việt N phải nộp số tiền 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân, 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con và 3.850.000 đồng (*ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí chia tài sản, tổng cộng là 4.225.000 đồng (*bốn triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0008494 ngày 05/11/2025 của cơ quan Thi hành án

dân sự tỉnh Vĩnh Long nên ông N còn phải nộp thêm 3.925.000 đồng (*ba triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Buộc bà Phan Thị Ngọc H phải nộp 3.925.000 đồng (*ba triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và chia tài sản. Được trừ số tiền 3.950.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000760 ngày 12/01/2026. Hoàn trả cho bà H số tiền 25.000đ (Hai mươi lăm ngàn đồng), tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Vĩnh Long.

8. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 1-Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 1-Vĩnh Long;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Hồng Điệp